



Phụ lục 2

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Trừ các vị trí đã quy định tại Phụ lục 5 Quyết định này)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A		HUYỆN MỸ XUYÊN	
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh thành phố Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn	50
2	VT5	Kênh Phước Kiện đi Cần Giờ đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn	40
II	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến Kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đal vào Phú Hòa, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiệt - Thạnh Trị	40
2	VT5	Khu vực còn lại	35
III	VT5	Các xã còn lại	35
B		HUYỆN MỸ TÚ	
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
1	VT2	Phía Đông giáp sông Tân Lập; phía Tây giáp kênh Bộ Thon, Kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ; phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá	50
2	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương; phía Tây giáp sông Tân Lập; phía Nam giáp kênh Ô Quên; phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng ----- Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh ông Nam, Kênh 1/5; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng	45
3	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp sông Tân Lập; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Ô Quên ----- Phía Đông giáp kênh Bộ Thon; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn	40
4	VT5	Các vị trí còn lại	35